

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 1.2020

Mẫu số B02-CTCK: Báo cáo tình hình tài chính riêng

Mẫu số B01-CTCK: Báo cáo thu nhập toàn diện riêng

Mẫu số B03b-CTCK: Lưu chuyển tiền tệ riêng

Mẫu số B05-CTCK: Thuyết minh báo cáo tài chính riêng



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN					
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		10.735.183.936.556	11.122.907.891.494
I.	Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		10.710.366.260.732	11.106.148.985.070
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.1	354.916.673.708	602.974.766.186
1.1.	Tiền	111.1		334.916.673.708	602.974.766.186
1.2.	Các khoản tương đương tiền	111.2		20.000.000.000	-
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL)	112	A.3.1	1.127.565.551.158	1.274.140.763.717
3.	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.3.2	6.228.000.000.000	5.545.838.125.244
4.	Các khoản cho vay	114	A.3.4	2.185.216.508.226	2.877.392.098.158
5.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.3.3	865.173.101.354	773.030.930.215
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.4	(262.828.754.737)	(181.656.938.145)
7.	Các khoản phải thu từ TSTC	117		200.055.090.012	204.121.463.109
7.1	Phải thu từ bán các TSTC	117.1		-	21.702.785.600
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2	A.5.1	200.055.090.012	182.418.677.509
7.2.1.	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i>	<i>117.3.1</i>		-	-
7.2.2.	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		200.055.090.012	182.418.677.509
8.	Trả trước cho người bán	118		8.307.120.880	5.080.707.538
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		-	-
10.	Phải thu nội bộ	120		-	-
11.	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12.	Các khoản phải thu khác	122	A.5.2	8.983.466.560	9.890.283.477
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.6	(5.022.496.429)	(4.663.214.429)
II.	Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 136)	130		24.817.675.824	16.758.906.424
1.	Tạm ứng	131		1.935.079.272	1.986.563.697
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7	18.988.253.984	11.933.512.284
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		2.826.930.443	2.838.830.443
5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6.	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	136		-	-
7.	Tài sản ngắn hạn khác	137		1.067.412.125	-
8.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		587.222.837.080	446.663.319.763

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I.	Tài sản tài chính dài hạn	210		410.000.000.000	265.075.141.095
1.	Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2.	Các khoản đầu tư	212		410.000.000.000	265.075.141.095
2.1.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	A.3.2	250.000.000.000	105.075.141.095
2.2.	Đầu tư vào công ty con	212.2		160.000.000.000	160.000.000.000
2.3.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4.	Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3.	Dự phòng suy giảm giá trị TSTC dài hạn	213		-	-
II.	Tài sản cố định	220		53.709.228.835	56.499.199.521
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	A.8	40.280.559.338	41.921.375.951
	- Nguyên giá	222		109.950.365.260	108.480.518.260
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(69.669.805.922)	(66.559.142.309)
	- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
	- Đánh giá TSCĐTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	A.9	13.428.669.497	14.577.823.570
	- Nguyên giá	228		87.422.784.207	86.631.691.707
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(73.994.114.710)	(72.053.868.137)
	- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
	- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		500.000.000	500.000.000
V.	Tài sản dài hạn khác	250		123.013.608.245	124.588.979.147
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7	6.867.029.659	7.794.715.647
3.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.16	20.000.000.000	20.000.000.000
5.	Tài sản dài hạn khác	255		96.146.578.586	96.794.263.500
VI.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		11.322.406.773.636	11.569.571.211.257
	(270 = 100 + 200)				
	NGUỒN VỐN			-	-
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		8.022.382.530.221	8.328.085.553.850
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		7.616.522.719.138	7.922.569.129.433
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	A.15	6.826.690.550.000	6.553.608.086.436
1.1.	Vay ngắn hạn	312		6.826.690.550.000	6.553.608.086.436
1.2.	Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2.	Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cầu phần nợ	315		-	-
4.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		500.000.000.000	700.000.000.000
5.	Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.10	166.164.682.800	513.386.234.368
7.	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.13	1.408.672.792	556.381.898
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		17.656.434.462	14.830.824.853

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.11	24.981.865.065	53.025.038.194
11.	Phải trả người lao động	323		4.852.452.782	3.706.278.186
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		4.804.262.997	4.911.706.497
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.12	54.325.191.674	62.875.452.518
14.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.14	1.196.296.573	1.226.816.490
18.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		14.442.309.993	14.442.309.993
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		405.859.811.083	405.516.424.417
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1.	Vay dài hạn	342		-	-
1.2.	Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2.	Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cầu phần nợ	345		-	-
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346		403.641.000.000	403.641.000.000
5.	Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6.	Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7.	Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8.	Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11.	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13.	Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		2.218.811.083	1.875.424.417
15.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		3.300.024.243.415	3.241.485.657.407
I.	Vốn chủ sở hữu	410		3.300.024.243.415	3.241.485.657.407
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.124.678.426.377	2.124.678.479.777
1.1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2.204.301.690.000	2.204.301.690.000
a.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		2.204.301.690.000	2.204.301.690.000
b.	Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2.	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		121.224.048.620	121.224.048.620
1.3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phần vốn	411.3		-	-
1.4.	Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5.	Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(200.847.312.243)	(200.847.258.843)
2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		109.912.447.869	109.912.447.869
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		80.610.720.866	80.610.720.866
6.	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.17	984.822.648.303	926.284.008.895
7.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		975.947.403.963	918.246.569.549

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
7.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		8.875.244.340	8.037.439.346
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 200 + 300)	440		11.322.406.773.636	11.569.571.211.257

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1.	Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3.	Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	004		101.986.716.060	101.986.716.060
5.	Ngoại tệ các loại	005		-	-
6.	Cổ phiếu đang lưu hành	006		208.565.357	208.565.361
7.	Cổ phiếu quỹ	007		11.864.812	11.864.808
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		437.664.990.000	391.573.158.000
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		4.550.000	4.350.000
10.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		8.276.660.000	456.354.506.000
11.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		1.124.352.280.000	578.398.330.000
13.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
14.	Chứng quyền	014		-	9.008.770
B.	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		38.163.312.499.900	36.397.073.900.800
a.	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		<i>31.372.651.927.700</i>	<i>30.315.312.697.100</i>
b.	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
c.	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>		<i>6.006.982.920.000</i>	<i>5.661.496.940.000</i>
d.	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>		<i>100.821.000.000</i>	<i>100.631.610.000</i>
e.	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		<i>682.856.652.200</i>	<i>319.632.653.700</i>
f.	<i>Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>021.6</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
g.	<i>Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư</i>	<i>021.7</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		775.263.290.000	721.984.940.000
a.	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>		<i>755.054.890.000</i>	<i>696.915.920.000</i>
b.	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>022.2</i>		<i>20.208.400.000</i>	<i>25.069.020.000</i>
c.	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	<i>022.3</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
d.	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>022.4</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		586.638.983.400	277.909.615.800

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7.	Tiền gửi của khách hàng	026		2.560.994.124.196	1.567.684.022.047
7.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		1.970.748.725.280	1.187.280.072.908
7.2.	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		586.638.983.400	378.912.315.900
7.3.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		657.805.516	265.353.239
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		262.294.787	179.154.519
b.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		395.510.729	86.198.720
7.4.	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		2.948.610.000	1.226.280.000
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		2.557.527.407.130	1.566.140.622.520
8.1.	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		2.402.560.946.399	1.474.295.427.557
8.2.	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		154.966.460.731	91.845.194.963
9.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		2.948.610.000	1.226.280.000
10.	Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các TSTC	033		-	-
11.	Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các TSTC	034		-	-
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		518.107.066	317.119.527
13.	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	036		206.519.471.276	140.210.482.689

Người lập



Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Thị Tuyền
Quyền Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch HĐQT

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý I Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		125.007.683.081	30.572.421.355	125.007.683.081	30.572.421.355
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	19.1a	121.755.780.248	39.491.100.328	121.755.780.248	39.491.100.328
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		385.850.091	(9.538.476.632)	385.850.091	(9.538.476.632)
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	19.1b	1.534.969.502	619.797.659	1.534.969.502	619.797.659
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4		1.331.083.240	-	1.331.083.240	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	19.1c	105.937.107.472	60.257.026.984	105.937.107.472	60.257.026.984
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	19.1d	95.022.636.468	87.231.555.443	95.022.636.468	87.231.555.443
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	19.1e	44.771.299.860	42.241.700.006	44.771.299.860	42.241.700.006
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		79.933.781.537	91.015.263.500	79.933.781.537	91.015.263.500
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		161.760.386	5.145.390.909	161.760.386	5.145.390.909
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		417.251.086	286.363.636	417.251.086	286.363.636
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		3.596.811.775	3.131.478.698	3.596.811.775	3.131.478.698
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	-	-	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		2.057.454.528	924.523.567	2.057.454.528	924.523.567
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01a11)	20		456.905.786.193	320.805.724.098	456.905.786.193	320.805.724.098
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	19.2b	166.035.906.398	(2.343.949.221)	166.035.906.398	(2.343.949.221)
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		80.676.576.270	8.934.565.819	80.676.576.270	8.934.565.819
b. Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các TSTC FVTPL	21.2		83.804.401.212	(12.779.760.955)	83.804.401.212	(12.779.760.955)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		1.554.928.916	1.501.245.915	1.554.928.916	1.501.245.915
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		2.676.648.135	-	2.676.648.135	-
2.4. Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm giá trị TSTC	24		(5.309.232.755)	(702.806.201)	(5.309.232.755)	(702.806.201)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-	-	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		33.289.863.643	34.489.915.194	33.289.863.643	34.489.915.194
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán	30		4.100.244.935	3.886.090.756	4.100.244.935	3.886.090.756
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-	-	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 và 33)	40		200.793.430.356	35.329.250.528	200.793.430.356	35.329.250.528
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lấy kể từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	20	1.663.681.462	2.145.781.005	1.663.681.462	2.145.781.005
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50= 41 và 44)	50		1.663.681.462	2.145.781.005	1.663.681.462	2.145.781.005
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	21	-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52	21	109.163.699.161	94.497.174.343	109.163.699.161	94.497.174.343
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 và 54)	60		109.163.699.161	94.497.174.343	109.163.699.161	94.497.174.343
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN						
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40 -60-61-62)	70		72.256.905.709	112.414.257.025	72.256.905.709	112.414.257.025
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	23	6.824.595	89.937.428	6.824.595	89.937.428
8.2. Chi phí khác	72	24	679.161.108	400.000	679.161.108	400.000
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(672.336.513)	89.537.428	(672.336.513)	89.537.428
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)						
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		70.403.377.536	122.042.271.085	70.403.377.536	122.042.271.085
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		1.181.191.660	(9.538.476.632)	1.181.191.660	(9.538.476.632)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN						
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		12.702.543.122	24.672.974.989	12.702.543.122	24.672.974.989
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		343.386.666	(1.907.695.326)	343.386.666	(1.907.695.326)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		58.538.639.408	89.738.514.790	58.538.639.408	89.738.514.790

Người lập



Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Thị Tuyền
Quyền Kế toán trưởng

Người duyệt



Lập ngày 20 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

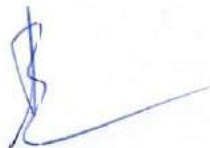
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 31/03/2020	Lũy kế đến ngày 31/03/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		71.584.569.196	112.503.794.453
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		195.745.707.939	86.531.059.482
- Khấu hao TSCĐ	03		5.050.910.186	5.516.452.295
- Các khoản dự phòng	04		81.531.098.592	(13.482.567.156)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		109.163.699.161	94.497.174.343
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư vào công ty liên kết	07			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	9.538.476.632
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		-	9.538.476.632
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(1.716.933.331)	-
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(1.716.933.331)	
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(584.457.456.946)	(1.291.644.921.048)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31		148.292.145.890	(272.664.308.754)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(827.086.733.661)	250.600.000.000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		692.175.589.932	35.281.668.585
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		(92.142.171.139)	(1.303.018.211.651)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		21.702.785.600	67.009.971.500
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(17.636.412.503)	(28.151.049.913)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(2.319.596.425)	(61.297.776.533)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(356.342.786)	(16.334.104.769)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		3.137.615.473	(28.442.309.166)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(6.127.055.712)	(1.232.364.926)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43		(41.625.493.356)	(19.547.932.535)
- Lãi vay đã trả	44		(120.851.575.478)	(71.126.517.119)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(346.333.810.674)	157.623.490.197
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(107.443.500)	936.318.232
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		879.777.105	(1.586.040.732)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		1.146.174.596	(119.100.420)
- Tăng (giảm) phải trả về sửa lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		2.795.089.692	423.346.956

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 31/03/2020	Lũy kế đến ngày 31/03/2019
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	60		(318.844.113.142)	(1.083.071.590.481)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(2.296.389.500)	(392.791.600)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	
3.	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	70		(2.296.389.500)	(392.791.600)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	
2.	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		(53.400)	(629.050)
3.	Tiền vay gốc	73		26.870.398.085.452	43.772.411.878.291
3.1.	Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73,1			
3.2.	Tiền vay khác	73,2		26.870.398.085.452	43.772.411.878.291
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(26.797.315.621.888)	(43.433.052.552.002)
4.1.	Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74,1			
4.2.	Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74,2			
4.3.	Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74,3		(26.797.315.621.888)	(43.433.052.552.002)
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	189.793.000
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	80		73.082.410.164	339.548.490.239
	IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(248.058.092.478)	(743.915.891.842)
	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		602.974.766.186	895.793.164.153
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		602.974.766.186	895.793.164.153
-	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102,1		602.974.766.186	488.793.164.153
-	Các khoản tương đương tiền	102,2		-	407.000.000.000
-	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102,3			
	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		354.916.673.708	151.877.272.311
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		354.916.673.708	151.877.272.311
-	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104,1		334.916.673.708	115.877.272.311
-	Các khoản tương đương tiền	104,2		20.000.000.000	36.000.000.000
-	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104,4			

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 31/12/2019	Lũy kế đến ngày 31/03/2019
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng					
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		20.728.043.217.547	21.862.655.336.420
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(20.727.650.765.270)	(21.862.681.422.456)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 31/03/2020	Lũy kế đến ngày 31/03/2019
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		990.994.332.335	305.454.528.720
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		413.278.764.158	292.562.412.472
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(411.355.446.621)	(277.552.898.867)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		993.310.102.149	320.437.956.289
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		1.567.684.022.047	2.012.172.375.981
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		1.567.684.022.047	2.012.172.375.981
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		1.186.962.953.381	1.542.142.377.286
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		378.912.315.900	468.569.564.560
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		265.353.239	91.855.939
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36		1.543.399.527	1.368.578.196
Trong đó có kỳ hạn				
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		2.560.994.124.196	2.332.610.332.270
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		2.560.994.124.196	2.332.610.332.270
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		1.970.230.618.214	1.773.026.201.967
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		586.638.983.400	543.464.619.400
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		657.805.516	65.769.903
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46		3.466.717.066	16.053.741.000
Trong đó có kỳ hạn				

Người lập



Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Thị Tuyền
Quyền Kế toán trưởng



Người duyệt

Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch HĐQT

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (tiếp theo)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý 1 năm 2020

Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2019	01/01/2020	2019		2020		31/03/2019	31/03/2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
Biến động vốn chủ sở hữu		2.971.659.642.884	3.241.485.657.407	98.195.132.923	8.267.454.183	58.538.586.008	-	3.061.587.321.624	3.300.024.243.415
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.325.525.738.620	2.325.525.738.620	-	-	-	-	2.325.525.738.620	2.325.525.738.620
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.204.301.690.000	2.204.301.690.000	-	-	-	-	2.204.301.690.000	2.204.301.690.000
Vốn bổ sung		-	-	-	-	-	-	-	-
Thặng dư vốn cổ phần		121.224.048.620	121.224.048.620	-	-	-	-	121.224.048.620	121.224.048.620
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ (*)		(200.845.543.593)	(200.847.258.843)	(629.050)	-	(53.400)	-	(200.846.172.643)	(200.847.312.243)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		89.932.080.839	109.912.447.869	-	-	-	-	89.932.080.839	109.912.447.869
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		60.630.353.836	80.610.720.866	-	-	-	-	60.630.353.836	80.610.720.866
Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		696.417.013.182	926.284.008.895	98.195.761.973	8.267.454.183	58.538.639.408	-	786.345.320.972	984.822.648.303
Lợi nhuận đã thực hiện (*)		675.782.530.613	918.246.569.549	98.195.761.973	(189.793.000)	57.700.834.414	-	774.168.085.586	975.947.403.963
Lợi nhuận chưa thực hiện		20.634.482.569	8.037.439.346	-	8.457.247.183	837.804.994	-	12.177.235.386	8.875.244.340
Cộng		2.971.659.642.884	3.241.485.657.407	98.195.132.923	8.267.454.183	58.538.586.008	-	3.061.587.321.624	3.300.024.243.415

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (tiếp theo)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý 1 năm 2020

Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2019	01/01/2020	2019		2020		31/03/2019	31/03/2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
Thu nhập toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi lỗ toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		2.971.659.642.884	3.241.485.657.407	98.195.132.923	8.267.454.183	58.538.586.008	-	3.061.587.321.624	3.300.024.243.415

Người lập biểu



Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Thị Tuyền
Quyền Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch HĐQT

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Quý 1 Năm 2019****1 Đặc điểm hoạt động của CTCK**

1,1

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0103014521 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2006. Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 101/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh 31/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 05 năm 2019.

Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Công ty có 821 nhân viên (31/03/2019: 895 nhân viên).

Công ty con

Tại ngày 31/03/2020, Công ty có hai (02) công ty con, trong đó, một (01) công ty con sở hữu trực tiếp và một (01) công ty con sở hữu gián tiếp như sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH MTV quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A	Giấy phép thành lập và hoạt động số 30/UBCK-GP ngày 4/3/2008, 02/GPĐC-UBCK 8/3/2017	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100 tỷ đồng	100% (*)
Công ty TNHH IVND	Giấy chứng nhận ĐKDN số 0108599981 cấp ngày 24/01/2019	Công thông tin	20 tỷ đồng	100%

(*) Sở hữu gián tiếp qua Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A

- 1,2 Địa chỉ liên hệ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội
- 1,3 Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 25 tháng 9 năm 2006 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 20 tháng 04 năm 2018

2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**2,1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2,2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**3,1 Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

3,2 Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung trên máy tính

4 Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, trong đó tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác. Các khoản thấu chi ngân hàng phải hoàn trả khi có yêu cầu và là một bộ phận không thể tách rời trong việc quản lý tiền tệ của Công ty được tính trừ vào tiền và các khoản tương đương tiền cho mục đích trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng)

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

Công ty ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

4.2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):**4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)**

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản tài chính sẵn sàng để bán

Các khoản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được phân loại sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Đây là những tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- *Hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Rủi ro trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán là tồn thất có khả năng xảy ra do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tồn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

4.2.1.2 *Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)*

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

▪ Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

▪ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.2.2 *Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:*

4.2.2.1 *Đối với Cổ phiếu*

Cổ phiếu đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM), giá trị hợp lý là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố

Đối với chứng khoán chưa niêm yết (OTC) và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM thì Công ty căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức phát hành lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty để xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư (nếu có)

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn như đề cập ở trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá của chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.2.2.2 Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định theo các kỳ gửi khác nhau được đánh giá lại khi có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro.

4,3 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa: 10 năm
- dụng cụ văn phòng: 03 – 05 năm

4,4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 10 năm

4,5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ**4,6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)**

Khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Khi được chia lợi nhuận từ bên nhận đầu tư, Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ được nhận.

4,7 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Tiền nhận ký quỹ không thuộc tài sản của Công ty. Khi nhận được tiền ký quỹ theo các cam kết của hợp đồng kinh tế, Công ty ghi nhận tách biệt theo từng đối tượng và thực hiện hoàn trả đầy đủ sau khi kết thúc hợp đồng kinh tế.

4,8 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**4.8.1 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:****(a) Phải thu và dự thu cổ tức:**

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục đầu tư của Công ty được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã xác lập (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức).

Cổ tức không được ghi nhận cho Công ty đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

(b) Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

Tiền lãi phát sinh từ các tài khoản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

Hàng tháng, Công ty dự thu các khoản lãi phát sinh từ các tài sản tài chính theo lãi suất thực tế và thời gian phát sinh trong kỳ

4.8.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá.

4.8.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư 228, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.8.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

4.8.5 Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân bổ lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.9.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Doanh thu tiền lãi từ trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sử dụng lãi suất thực tế.

(iii) Doanh thu từ vốn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.

(v) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Ghi nhận chi phí lãi vay: Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

5. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Do luật kế toán chưa thông qua nên việc đánh giá lại các khoản mục đầu tư theo giá trị hợp lý công ty chưa thực hiện. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc

6. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính**A Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính**

	31/03/2020	31/12/2019
1 Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	334.903.707.611	602.830.734.337
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	12.966.097	144.031.849
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	-
Cộng	354.916.673.708	602.974.766.186

2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**CHỈ TIÊU****Khối lượng giao dịch
thực hiện trong năm****Giá trị khối lượng dịch
thực hiện trong năm
(Tr.đ)****a) Của CTCK**

- Cổ phiếu	19.299.805	694.416
- Trái phiếu	86.531.268	30.119.877
- Chứng khoán khác	22.917.371	610.485

Cộng**128.748.444 31.424.779****b) Của Nhà đầu tư**

- Cổ phiếu	2.991.458.110	39.153.333
- Trái phiếu	1.940.000	200.571
- Chứng khoán khác	89.921.040	126.350.000

Cộng**3.083.319.150 165.703.904****3 Các loại tài sản tài chính****3,1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):****Tài sản FVTPL****31/03/2020****31/12/2019****Giá trị ghi sổ****Giá trị hợp lý****Giá trị ghi sổ****Giá trị hợp lý**

Cổ phiếu	1.121.049.495.744	1.127.565.551.158	1.268.010.558.385	1.274.140.763.717
----------	-------------------	-------------------	-------------------	-------------------

Cộng	1.121.049.495.744	1.127.565.551.158	1.268.010.558.385	1.274.140.763.717
-------------	--------------------------	--------------------------	--------------------------	--------------------------

3,2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**Tài sản HTM****31/03/2020****31/12/2019****Giá trị ghi sổ****Giá trị hợp lý****Giá trị ghi sổ****Giá trị hợp lý**

Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng đến 1 năm	6.228.000.000.000		5.545.838.125.244	
---	-------------------	--	-------------------	--

Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	250.000.000.000		105.075.141.095	
---------------------------------------	-----------------	--	-----------------	--

Cộng	6.478.000.000.000		5.650.913.266.339	
-------------	--------------------------	--	--------------------------	--

3,3 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**Tài sản AFS****31/03/2020****31/12/2019****Giá trị ghi sổ****Giá trị hợp lý****Giá trị ghi sổ****Giá trị hợp lý**

Chứng khoán vốn	7.500.000.000	(**)	7.500.000.000	(**)
-----------------	---------------	------	---------------	------

Chứng khoán nợ	857.673.101.354	857.673.101.354	765.530.930.215	765.530.930.215
----------------	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

Trong đó:

- Trái phiếu Chính Phủ	158.933.999.990	158.933.999.990	494.225.000.000	494.225.000.000
------------------------	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

- Trái phiếu doanh nghiệp	681.131.111.441	681.131.111.441	170.624.106.615	170.624.106.615
---------------------------	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

- Chứng chỉ tiền gửi	17.607.989.923	17.607.989.923	100.681.823.600	100.681.823.600
----------------------	----------------	----------------	-----------------	-----------------

Cộng	865.173.101.354		773.030.930.215	
-------------	------------------------	--	------------------------	--

3,4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	31/03/2020		31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay margin	2.005.319.375.005		2.766.971.113.041	
Ứng trước tiền bán chứng khoán	179.897.133.221		110.420.985.117	
Cộng	2.185.216.508.226	-	2.877.392.098.158	-

4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp
(Xem phụ lục 01)**5 Các khoản phải thu****5,1 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC**

	31/03/2020	31/12/2019
Dự thu cổ tức	1.928.310.400	77.851.300
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	135.325.139.007	118.742.573.190
Dự thu lãi trái phiếu	30.262.810.111	8.149.137.712
Dự thu lãi các khoản cho vay	32.538.830.494	55.449.115.307
Cộng	200.055.090.012	182.418.677.509

5,2 Các khoản phải thu khác

	31/03/2020	31/12/2019
Phải thu cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	1.963.775.333	1.963.775.333
Phải thu khác	7.019.691.227	7.926.508.144
Cộng	8.983.466.560	9.890.283.477

6 Dự phòng phải thu khó đòi

	31/03/2020	31/12/2019
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1.963.775.333	1.963.775.333
Phải thu khác	3.058.721.096	2.699.439.096
	5.022.496.429	4.663.214.429

7 Chi phí trả trước			
a	Chi phí trả trước ngắn hạn	31/03/2020	31/12/2019
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	11.933.512.284	6.504.751.914
	Tăng trong năm	16.648.569.745	40.030.029.719
	Phân bổ trong năm	(9.593.828.045)	(34.601.269.349)
	Thanh lý trong kỳ	-	-
	Số dư tại ngày cuối kỳ	18.988.253.984	11.933.512.284
b	Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2020	31/12/2019
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	7.794.715.647	7.457.357.514
	Tăng trong năm	1.544.835.627	8.213.347.246
	Phân bổ trong năm	(2.472.521.615)	(7.875.989.113)
	Thanh lý trong kỳ	-	-
	Số dư tại ngày cuối kỳ	6.867.029.659	7.794.715.647
8 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình			
(Xem phụ lục 02)			
9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình			
		31/03/2020	31/12/2019
	Nguyên giá		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	86.631.691.707	83.084.078.207
	Tăng trong năm	791.092.500	3.547.613.500
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
	Số dư tại ngày cuối kỳ	87.422.784.207	86.631.691.707
	Giá trị hao mòn lũy kế		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	72.053.868.137	64.180.671.434
	Khấu hao trong năm	1.940.246.573	7.873.196.703
	Số dư tại ngày cuối kỳ	73.994.114.710	72.053.868.137
	Giá trị còn lại		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	14.577.823.570	18.903.406.773
	Số dư tại ngày cuối kỳ	13.428.669.497	14.577.823.570
10 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán			
		31/03/2020	31/12/2019
	10,1 Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	6.470.800.512	4.126.631.230
	10,2 Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
	10,3 Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)		
	10,4 Phải trả mua các tài sản tài chính	158.934.000.000	503.554.775.000
	10,5 Phải trả tổ chức, cá nhân khác	759.882.288	5.704.828.138
	Cộng	166.164.682.800	513.386.234.368

11

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2020	31/12/2019
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	12.702.543.156	41.625.493.390
Thuế Thu nhập cá nhân	12.221.254.505	10.961.525.755
Thuế Giá trị gia tăng	58.067.404	438.019.049
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	24.981.865.065	53.025.038.194

12

Chi phí phải trả

	31/03/2020	31/12/2019
Lãi vay/ lãi trái phiếu phát hành phải trả	47.769.767.338	61.806.964.833
Chi phí phải trả khác	6.555.424.336	1.068.487.685
Cộng	54.325.191.674	62.875.452.518

13

Phải trả người bán

	31/03/2020	31/12/2019
CTCP Giải pháp phần mềm Tài chính	1.101.800.000	310.707.500
Cty TNHH XD Trang trí nội thất Thăng Tam	52.855.552	52.855.552
Cty CP APES	25.607.868	25.607.868
Tổ chức trong nước khác	228.409.372	167.210.978
Cộng	1.408.672.792	556.381.898

14

Phải trả, phải nộp khác

	31/03/2020	31/12/2019
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	158.469.390	158.469.390
Phải trả khác	1.037.827.183	1.068.347.100
Cộng	1.196.296.573	1.226.816.490

15

Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Số dư vay đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng	6.553.608.086.436	26.870.398.085.452	26.597.315.621.888	6.826.690.550.000
- Vay cá nhân	-	-	-	-
- Vay của đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	6.553.608.086.436	26.870.398.085.452	26.597.315.621.888	6.826.690.550.000
- Các loại Vay ngắn hạn khác	-	-	-	-
Tổng cộng	6.553.608.086.436	26.870.398.085.452	26.597.315.621.888	6.826.690.550.000

16	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	31/03/2020	31/12/2019
	- Tiền nộp ban đầu	20.000.000.000	20.000.000.000
	- Tiền nộp bổ sung	-	-
	- Tiền lãi phân bổ trong năm	-	-
	Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000
17	Lợi nhuận chưa phân phối	31/03/2020	31/12/2019
	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	975.947.403.963	918.246.569.549
	Lợi nhuận chưa thực hiện	8.875.244.340	8.037.439.346
	Cộng	984.822.648.303	926.284.008.895
18	Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	Năm 2020	Năm 2019
1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/2019)	918.246.569.549	675.782.530.613
2	Lỗ chưa thực hiện tính đến: 31/12/2019	-	-
3	Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/2019 đến 31/03/2020	57.700.834.414	399.500.192.257
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 31/03/2020 (4)=(1-2 +/-3)	975.947.403.963	1.075.282.722.870
5	Số trích các quỹ từ lợi nhuận	-	52.943.238.321
	<i>Quỹ dự trữ tài chính</i>	-	19.980.367.030
	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	-	19.980.367.030
	<i>Quỹ khen thưởng</i>	-	12.544.746.138
	<i>Truy thu thuế</i>	-	437.758.123
6	Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại 31/12/2019 (5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)	-	104.092.915.000
7	Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (7)=(6*Thuế suất có liên quan)	-	1.419.641.275
8	Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (8)=(6-7)	-	102.673.273.725

B Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện**19 Thu nhập****19,1 Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ****a. Lãi bán các TSTC FVTPL**

Năm 2020	Số lượng bán/ Vị thế	Tổng giá trị bán/ Đồng vị thế	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán trong năm
Cổ phiếu niêm yết	3.436.660	118.177.572.400	112.492.129.530	5.685.442.870
Cổ phiếu chưa niêm yết	146.990	8.105.770.200	7.922.812.770	182.957.430
Trái phiếu niêm yết	22.070.000	2.489.476.910.000	2.453.718.920.000	35.757.990.000
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi chưa niêm yết	9.541.106	10.867.793.086.006	10.818.419.467.761	49.373.618.245
Hợp đồng tương lai chỉ số	-	23.729.740.000	-	23.729.740.000
Chứng quyền phát hành niêm yết	8.171.100	22.500.366.218	15.474.334.515	7.026.031.703
	43.365.856	13.529.783.444.824	13.408.027.664.576	121.755.780.248

b Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC FVTPL

	31/03/2020		31/03/2019
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập cổ tức	1.534.969.502	1.534.969.502	619.797.659
	1.534.969.502	1.534.969.502	619.797.659

c Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2020		31/03/2019
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn	105.937.107.472	105.937.107.472	60.257.026.984
	105.937.107.472	105.937.107.472	60.257.026.984

d Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	31/03/2020		31/03/2019
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	90.998.183.382	90.994.897.971	83.274.679.923
Thu nhập lãi từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	4.024.453.086	4.027.738.497	3.956.875.520
	95.022.636.468	95.022.636.468	87.231.555.443

e Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán

	31/03/2020		31/03/2019
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập lãi trái phiếu	44.771.299.860	44.771.299.860	42.241.700.006
	44.771.299.860	44.771.299.860	42.241.700.006

19,2 Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**a. Lỗ bán các TSTC FVTPL**

Năm 2019	Số lượng bán/ Vị thế	Tổng giá trị bán/ Đóng vị thế	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán trong năm
Cổ phiếu niêm yết	7.036.570	246.007.401.800	304.989.356.390	58.981.954.590
Chứng chỉ quỹ niêm yết	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	534.900	18.715.530.000	19.627.227.200	911.697.200
Trái phiếu niêm yết	7.240.000	840.260.270.000	840.988.580.000	728.310.000
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi chưa niêm yết	3.772.996	720.565.085.057	728.247.245.144	7.682.160.087
Hợp đồng tương lai chỉ số	-	(9.998.110.000)	-	9.998.110.000
Chứng quyền phát hành niêm yết	5.669.220	31.476.363.378	33.850.707.771	2.374.344.393
	24.253.686	1.847.026.540.235	1.927.703.116.505	80.676.576.270

20 Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	31/03/2020		31/03/2019
		Kỳ này	Lũy kế	
	Lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	1.663.681.462	1.663.681.462	2.145.781.005
	Cộng	1.663.681.462	1.663.681.462	2.145.781.005

21 Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	31/03/2020		31/03/2019
		Kỳ này	Lũy kế	
	Chi phí lãi vay	109.163.699.161	109.163.699.161	94.497.174.343
	Cộng	109.163.699.161	109.163.699.161	94.497.174.343

22 Chi phí quản lý CTCK

Loại chi phí quản lý CTCK	31/03/2020		31/03/2019
	Kỳ này	Lũy kế	
Lương và các chi phí có liên quan	49.071.543.202	49.071.543.202	57.550.149.447
Chi phí văn phòng phẩm	87.424.430	87.424.430	241.490.079
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.163.755.704	1.163.755.704	1.235.949.073
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.050.910.186	5.050.910.186	5.516.452.295
Chi phí thuế, phí và lệ phí	14.504.000	14.504.000	25.211.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.967.294.907	20.967.294.907	16.141.571.133
Chi phí khác	-	-	-
Cộng	76.355.432.429	76.355.432.429	80.710.823.207

23	Thu nhập khác	31/03/2020		31/03/2019
	Chi tiết thu nhập khác	Kỳ này	Lũy kế	
	Thu nhập từ thanh lý tài sản	6.363.636	6.363.636	-
	Thu nhập khác	460.959	460.959	89.937.428
	Cộng	6.824.595	6.824.595	89.937.428
24	Chi phí khác	31/03/2020		31/03/2019
	Chi tiết chi phí khác	Kỳ này	Lũy kế	
	Chi phí khác	679.161.108	679.161.108	400.000
	Cộng	679.161.108	679.161.108	400.000
25	Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	31/03/2020		31/03/2019
	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Kỳ này	Lũy kế	
	1. Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	12.702.543.122	12.702.543.122	24.672.974.989
	- Chi phí thuế Thu nhập CTCK tính trên Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.702.543.122	12.702.543.122	24.672.974.989
	- Điều chỉnh Chi phí thuế Thu nhập CTCK của các năm trước vào Chi phí thuế Thu nhập hiện hành năm nay			
	2. Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	12.702.543.122	12.702.543.122	24.672.974.989
	3. Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại	343.386.666	343.386.666	(1.907.695.326)
	- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	343.386.666	343.386.666	(1.907.695.326)
	- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	-	-	-
	- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-	-
	- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-	-
	- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-
	4. Tổng Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	343.386.666	343.386.666	(1.907.695.326)

27 Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4
Lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN	918.246.569.549	57.700.834.414	-	975.947.403.963
Lợi nhuận chưa thực hiện sau thuế TNDN hoãn lại	8.037.439.346	837.804.994	-	8.875.244.340
Cộng	926.284.008.895	58.538.639.408	-	984.822.648.303

28 Nghiệp vụ với các bên liên quan

28,1 Danh sách và mối quan hệ với các bên liên quan có quan hệ kinh tế phát sinh

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Phạm Minh Hương	CT HĐQT
Vũ Hiền	TV HĐQT
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	CT HĐQT đồng thời là TV HĐQT của PTI
Công ty CP Ong Trung ương	Đại diện pháp luật đồng thời là CT HĐQT của OTW
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	CTHĐQT đồng thời là CT HĐTV
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT IPA
Công ty TNHH Một thành viên tài chính IPA	TV HĐQT VND đồng thời là Chủ tịch Công ty; cổ đông lớn
Công ty CP Điện nông thôn Trà Vinh	TV HĐQT VND đồng thời là TV HĐQT ĐTV
Công ty CP Năng lượng Bắc Hà	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT Bắc Hà
Công ty CP Hòn Ngọc Á Châu	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT Hòn Ngọc Á Châu
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐTV ANVIE
Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT HOMEFOOD
Công ty CP Dịch vụ HOMEDIRECT	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT HOMEDIRECT
Công ty CP Thương mại và Đầu tư IPA Cửu Long	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT IPA Cửu Long
Công ty CP Cơ khí Ngành In	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT CKI
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán IPA	TV HĐQT VND đồng thời là Chủ tịch Công ty IPAAM - Công ty con
Công ty CP Du lịch – Dịch vụ Hội An	TV HĐQT VND đồng thời là TV HĐQT HOT
Công ty TNHH IVND	Công ty con

28,2 Giao dịch với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31/03/2020 và cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày như sau:

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	31/03/2020 VND	31/12/2019 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát				
Tiền lương và thưởng	1.454.565.217	1.470.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA				
Chi phí thuê/ quản lý văn phòng	4.020.230.653	4.510.878.650	-	-
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A				
Vốn góp	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	-	-	10.828.227.260	7.970.535.970
Danh mục đầu tư ủy thác - Giá vốn	-	-	466.638.687.954	574.201.179.723
Phí quản lý danh mục đầu tư	1.177.283.929	1.221.723.594	-	-
Doanh thu phí khác	97.074.113	103.254.680	-	-
Trả lãi không kỳ hạn	4.368.073	7.640.758	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ HOMEDIRECT				
Góp vốn đầu tư	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	-	-	9.098.333	9.546.144
Trả lãi không kỳ hạn	5.375	121.718	-	-
Công ty TNHH MTV Tài chính IPA				
Nhận góp vốn đầu tư	-	-	561.883.540.000	561.883.540.000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	-	-	525.356.152	42.861.053
Doanh thu phí	6.147.440	7.200.031	-	-
Trả lãi không kỳ hạn	9.987	15.689	-	-
Nhận cổ tức VND				
Tổng Công ty bảo hiểm Bưu điện (PTI)				
Đầu tư cổ phiếu	-	-	132.160.550.000	132.160.550.000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	-	-	297.458.804	6.978.692

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
 Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (tiếp)

Mẫu số B05 - CTCK

Doanh thu phí	163.991.715	416.162.751	-	-
Trả lãi không kỳ hạn	1.810.940	9.616.561	-	-
CTCP Năng lượng Bắc Hà				
Tài khoản giao dịch chứng khoán			5.500.457.566	457.225
Trả lãi không kỳ hạn	341	403.449		
Công ty CP Hòn Ngọc Á Châu				
Tài khoản giao dịch chứng khoán			2.010.510.405	2.190.665
Trả lãi không kỳ hạn	84.122	37.400		
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE				
Tài khoản giao dịch chứng khoán			89.436.746	17.966.251
Trả lãi không kỳ hạn	14.026	4.410		
Doanh thu phí	108.501	10.051		
Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD				
Tài khoản giao dịch chứng khoán			526.208	525.816
Trả lãi không kỳ hạn	392	391		
Chi phí khác				
Công ty CP Cơ khí Ngành In				
Đặt cọc tiền thuê đất			500.000.000	500.000.000
Tài khoản giao dịch chứng khoán			955.543.820	533.369.736
Trả lãi không kỳ hạn	402.489	380.588		
Doanh thu phí	640.905	26.460		
Công ty TNHH IVND				
Tài khoản giao dịch chứng khoán			19.269.494	193.714.880
Trả lãi không kỳ hạn	52.614	-		
Phạm Minh Hương				
Sở hữu cổ phiếu VND (mệnh giá)			64.144.590.000	64.144.590.000
Tài khoản giao dịch chứng khoán			59.995.915	22.111.211
Thù lao HĐQT	21.000.000	21.000.000		
Doanh thu phí	-	7.713.542		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (tiếp)

Mẫu số B05 - CTCK

Vũ Hiền

Sở hữu cổ phiếu VND (Mệnh giá)			1.800.000	1.800.000
Tài khoản giao dịch chứng khoán			5.111.937.565	3.017.023.829
Thù lao HĐQT	21.000.000	21.000.000		
Trả lãi không kỳ hạn	32.613	131.529		
Doanh thu phí	4.097.602	1.311.450		

Người lập

Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra

Bà Nguyễn Thị Tuyền
Quyền Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch HĐQT

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (tiếp)

4. Dự phòng giảm giá các tài sản (Phụ lục 01)

STT	Loại TSTC				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc (hoàn nhập) kỳ này
		Giá trị sổ sách	Giá trị thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL	1.121.049.495.744	914.194.740.701	213.370.810.467	127.924.917.899	85.445.892.568
1	AB_O	170.489.057.266	170.489.057.266	-	-	-
2	C4G	81.224.990.000	39.636.166.667	41.588.823.333	33.438.823.333	8.150.000.000
3	REE	37.724.260.038	30.023.529.900	7.700.730.138	-	7.700.730.138
4	LTG	113.805.051.300	39.911.750.667	73.893.300.633	63.325.118.767	10.568.181.867
5	OCB_O	95.255.037.078	95.255.037.078	-	-	-
6	VGG	30.039.352.500	21.564.668.000	8.474.684.500	-	8.474.684.500
7	MWG	36.977.303.254	22.502.391.600	14.474.911.654	372.504	14.474.539.150
8	MBB	47.517.938.641	30.190.931.150	17.327.007.491	2.248.087.621	15.078.919.870
9	PTI	266.887.919.882	270.929.127.500	-	9.174.847.382	(9.174.847.382)
10	VNDAF	50.500.000.000	36.906.850.000	13.593.150.000	-	13.593.150.000
11	CC_VNDBF	50.000.000.000	52.190.400.000	-	-	-
12	Khác	140.628.585.785	104.594.830.873	36.318.202.717	19.737.668.292	16.580.534.425
II	TSTC Cho vay	2.185.216.508.226	2.138.435.212.091	46.781.296.135	52.090.528.890	(5.309.232.755)
III	TSTC AFS	865.173.101.354	865.173.101.354	2.676.648.135	1.641.491.356	1.035.156.779
1	Chứng khoán vốn	7.500.000.000	7.500.000.000	2.676.648.135	1.641.491.356	1.035.156.779
2	Trái phiếu doanh nghiệp	681.131.111.441	681.131.111.441	-	-	-
3	Trái phiếu chính phủ	158.933.999.990	158.933.999.990	-	-	-
4	Chứng chỉ tiền gửi	17.607.989.923	17.607.989.923	-	-	-
	CỘNG	4.171.439.105.324	3.917.803.054.146	262.828.754.737	181.656.938.145	81.171.816.592

Trong đó, danh mục hedging cho Chứng quyền (CW) như sau:

STT	Loại TSTC				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc (hoàn nhập) kỳ này
		Giá trị sổ sách	Giá trị thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
1	TCB	2.534.162.709	1.677.479.173	856.683.536	-	856.683.536
	CỘNG	2.534.162.709	1.677.479.173	856.683.536	-	856.683.536

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (tiếp)

Mẫu số B05 - CTCK

8 Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 02)

Nguyên giá	Năm 2019			Nguyên giá	Năm 2019	
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng		Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	23.766.129.409	84.714.388.851	108.480.518.260	24.184.557.012	83.598.444.974	107.783.001.986
Tăng trong năm	598.900.000	870.947.000	1.469.847.000	-	765.106.274	765.106.274
Chuyển từ xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
Phân loại từ chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	(67.590.000)	(67.590.000)
Thay đổi khác	-	-	-	(418.427.603)	418.427.603	-
Số dư cuối kỳ	24.365.029.409	85.585.335.851	109.950.365.260	23.766.129.409	84.714.388.851	108.480.518.260
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	12.665.833.816	53.893.308.493	66.559.142.309	11.366.250.164	42.407.611.618	53.773.861.782
Khấu hao trong năm	649.955.310	2.460.708.303	3.110.663.613	2.466.732.354	10.376.446.507	12.843.178.861
Phân loại từ chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	(57.898.334)	(57.898.334)
Thay đổi khác	-	-	-	(1.167.148.702)	1.167.148.702	-
Số dư cuối kỳ	13.315.789.126	56.354.016.796	69.669.805.922	12.665.833.816	53.893.308.493	66.559.142.309
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	11.100.295.593	30.821.080.358	41.921.375.951	12.818.306.848	41.190.833.356	54.009.140.204
Số dư cuối kỳ	11.049.240.283	29.231.319.055	40.280.559.338	11.100.295.593	30.821.080.358	41.921.375.951

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng là 30.3 tỷ đồng. (tại 31/03/2019 là 21.3 tỷ đồng)
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: